

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN - NGHỀ NGHIỆP
VÀ ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Người/hạng mục sử dụng		Tần suất làm việc /sử dụng		Định mức	Thành tiền	Căn cứ pháp lý
		Số lượng	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị			
		1		2		3	4=1*2*3	
A	Dự Toán Hoạt Động Chuyên môn lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp						205.596.075.400	
I	Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp						5.290.000.000	- Chủ trương: Tiết b,c điểm 2.5, mục 2, II, Kế hoạch kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 29/6/2023; - Căn cứ thực hiện: Khoản 1.2 Phần I Công văn số 5411/LĐTBXH-TCGDNN ngày 11/12/2019 của Bộ LĐTBXH
1	Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp	10	cơ sở	1	lần	170.000.000	1.700.000.000	
2	Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	30	chương trình	1	lần	105.000.000	3.150.000.000	
3	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu							
3.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	40	gói	1	lần	3.000.000	120.000.000	Điểm c, khoản 4, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
3.2	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	40	gói	1	lần	3.000.000	120.000.000	Điểm b, khoản 5, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
3.3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	40	gói	1	lần	2.000.000	80.000.000	Điểm d, khoản 4, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
3.4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu	40	gói	1	lần	3.000.000	120.000.000	khoản 6, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
II	Tuyên truyền						1.144.520.000	Chủ trương: Điểm 2.1, mục 2, II, Kế hoạch kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 29/6/2023
II.1	Tuyên truyền trên sóng truyền hình						490.000.000	Chủ trương: Điểm 2.1, mục 2, II, Kế hoạch kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 29/6/2023
1	Kinh phí sản xuất chương trình tuyên truyền về giáo dục nghề nghiệp	1	chương trình	1	lần	31.000.000	31.000.000	Quyết toán theo thực tế.
2	Thực hiện tuyên truyền							Quyết toán theo thực tế.
2.1	Phát sóng buổi tối (40 lần)	1	phát sóng	40	lần	8.000.000	320.000.000	
2.2	Phát sóng ban ngày (80 lần)	1	phát sóng	80	lần	1.600.000	128.000.000	
3	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu							
3.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	1	gói	1	lần	3.000.000	3.000.000	Điểm c, khoản 4, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
3.2	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	1	gói	1	lần	3.000.000	3.000.000	Điểm b, khoản 5, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP

STT	Nội dung	Người/hạng mục sử dụng		Tần suất làm việc /sử dụng		Định mức	Thành tiền	Căn cứ pháp lý
		Số lượng	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị			
		1		2		3	4=1*2*3	
3.3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	1	gói	1	lần	2.000.000	2.000.000	Điểm d, khoản 4, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
3.4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu	1	gói	1	lần	3.000.000	3.000.000	khoản 6, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
II.2	Xây dựng, biên tập nội dung tọa đàm về giáo dục nghề nghiệp						155.520.000	Chủ trương: Điểm 2.1, mục 2, II, Kế hoạch kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 29/6/2023
1	Xây dựng, biên tập nội dung phóng sự, tọa đàm về công tác đào tạo nghề cho các đối tượng đặc thù trên địa bàn Thành phố	1	chương trình	1	chương trình	72.260.000	72.260.000	Quyết toán theo thực tế.
2	Xây dựng, biên tập nội dung phóng sự, tọa đàm về hoạt động đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động trước tác động của chuyển đổi số và công nghệ AI	1	chương trình	1	chương trình	72.260.000	72.260.000	Quyết toán theo thực tế.
3	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu							
3.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	1	gói	1	lần	3.000.000	3.000.000	Điểm c, khoản 4, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
3.2	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	1	gói	1	lần	3.000.000	3.000.000	Điểm b, khoản 5, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
3.3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	1	gói	1	lần	2.000.000	2.000.000	Điểm d, khoản 4, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
3.4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu	1	gói	1	lần	3.000.000	3.000.000	khoản 6, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
II.3	Tuyên truyền trên sóng phát thanh						499.000.000	Chủ trương: Điểm 2.1, mục 2, II, Kế hoạch kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 29/6/2023
1	Chương trình về giáo dục nghề nghiệp	1	chương trình	40	lần	6.100.000	244.000.000	Quyết toán theo thực tế.
2	Chương trình về đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1	chương trình	40	lần	6.100.000	244.000.000	Quyết toán theo thực tế.
3	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu							
3.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	1	gói	1	lần	3.000.000	3.000.000	Điểm c, khoản 4, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
3.2	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	1	gói	1	lần	3.000.000	3.000.000	Điểm b, khoản 5, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
3.3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	1	gói	1	lần	2.000.000	2.000.000	Điểm d, khoản 4, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
3.4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu	1	gói	1	lần	3.000.000	3.000.000	khoản 6, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP

STT	Nội dung	Người/hạng mục sử dụng		Tần suất làm việc /sử dụng		Định mức	Thành tiền	Căn cứ pháp lý
		Số lượng	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị			
		1		2		3	4=1*2*3	
III	Chuyển giao chương trình Logistics						10.029.820.000	Chủ trương: STT 2, mục III, Phụ lục kèm theo Quyết định 3517/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND TP ban hành kế hoạch tổng thể phát triển ngành Logistic trên địa bàn TP HCM đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Trong đó giao Sở LĐTBOXH thực hiện, tuy nhiên đến năm 2025 chưa thực hiện được => dự toán cho năm 2026 thực hiện
1	Chuyển giao chương trình đào tạo nghề Logistics để phục vụ Kế hoạch tổng thể phát triển ngành Logistics trên địa bàn TP	1	Chương trình	1	lần	10.029.820.000	10.029.820.000	
IV	Hỗ trợ đào tạo nghề theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố						22.632.480.000	-Chủ trương: Công văn số 1611/UBND-VX ngày 08/9/2025 của UBND TPHCM, trong đó UBND giao cho Sở SGDDT chủ trì thực hiện; -Căn cứ thực hiện: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố
1	Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND	806	Người	1	Khóa học	28.080.000	22.632.480.000	
V	Tổ chức Đoàn công tác đi làm việc, đàm phán tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học tại Mỹ để thực hiện chuyển giao các chương trình đào tạo tiên tiến thuộc các lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo, Công nghệ dữ liệu lớn						1.924.231.400	Chủ trương: Tiết a, Điểm 2.6, Khoản 2, mục II Quyết định số 2673/QĐ/UBND ngày 29/6/2023
1	Chi phí thực hiện các thủ tục cho đoàn khảo sát							
1.1	Lệ phí visa	11	người	1	lần	5.234.000	57.574.000	Tiết vii, điểm b khoản 2 Điều 3 - Thông tư số 102/2012/TT-BTC Quyết toán theo thực tế
1.2	Chi phí bảo hiểm	11	người	1	lần	1.308.500	14.393.500	Thanh toán theo chứng từ thực tế, mức chi tối đa quy định tại Tiết v, điểm b khoản 2 Điều 3 - Thông tư số 102/2012/TT-BTC
2	Chi phí thuê 01 người dịch thuật từ trong nước						0	Gạch đầu dòng thứ 1, Tiết ii, điểm c khoản 5 Điều 1 - Thông tư số 102/2012/TT-BTC Điểm a, khoản 2 Điều 11 - Thông tư số 71/2018/TT-BTC Quyết toán theo thực tế
2.1	Lệ phí visa	1	người	1	lần	5.234.000	5.234.000	
2.2	Chi phí bảo hiểm	1	người	1	lần	1.308.500	1.308.500	
2.3	Tiền vé máy bay khứ hồi	1	người	1	khứ hồi	109.914.000	109.914.000	
2.4	Tiền thuê phương tiện từ sân bay, ga tàu, bến xe, cửa khẩu khi nhập/xuất cảnh	1	người	1	chuyến công tác	2.878.700	2.878.700	
2.5	Tiền thuê phương tiện khi đi khảo sát và đi lại hàng ngày	1	người	1	chuyến công tác	2.093.600	2.093.600	

STT	Nội dung	Người/hạng mục sử dụng		Tần suất làm việc /sử dụng		Định mức	Thành tiền	Căn cứ pháp lý
		Số lượng	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị			
		1		2		3	4=1*2*3	
2.6	Tiền ăn và tiêu vật	1	người	9	ngày	1.962.750	17.664.750	
2.7	Tiền phòng nghỉ	1	người	9	ngày	2.093.600	18.842.400	
2.8	Thù lao dịch thuật	1	người	9	ngày	2.000.000	18.000.000	
3	Chi phí đi lại của đoàn							
3.1	Tiền vé máy bay khứ hồi	11	người	1	khứ hồi	109.914.000	1.209.054.000	Tiết iii, điểm a khoản 1 Điều 3 - Thông tư số 102/2012/TT-BTC Quyết toán theo thực tế
3.2	Tiền thuê phương tiện từ sân bay, ga tàu, bến xe, cửa khẩu khi nhập/xuất cảnh	11	người	1	chuyến công tác	2.878.700	31.665.700	Thanh toán theo mức khoán quy định tại Tiết iii, điểm a khoản 2 Điều 3 - Thông tư số 102/2012/TT-BTC Quyết toán theo thực tế
3.3	Tiền thuê phương tiện khi đi khảo sát và đi lại hàng ngày	11	người	1	chuyến công tác	2.093.600	23.029.600	Thanh toán theo chứng từ thực tế, mức chi tối đa quy định tại Tiết iii, điểm b khoản 2 Điều 3 - Thông tư số 102/2012/TT-BTC Quyết toán theo thực tế
4	Chi phí ăn, ở của đoàn							
4.1	Tiền thuê phòng nghỉ	11	người	9	ngày	2.093.600	207.266.400	Thanh toán theo quy định tại Tiết i, điểm a khoản 2 Điều 3 - Thông tư số 102/2012/TT-BTC Quyết toán theo thực tế
4.2	Tiền ăn và tiêu vật	11	người	9	ngày	1.962.750	194.312.250	Thanh toán theo mức khoán quy định tại Tiết i, điểm a khoản 2 Điều 3 - Thông tư số 102/2012/TT-BTC Quyết toán theo thực tế
5	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu							
5.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	1	gói	1	lần	3.000.000	3.000.000	Điểm c, khoản 4, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
5.2	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	1	gói	1	lần	3.000.000	3.000.000	Điểm b, khoản 5, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
5.3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	1	gói	1	lần	2.000.000	2.000.000	Điểm d, khoản 4, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
5.4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu	1	gói	1	lần	3.000.000	3.000.000	khoản 6, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
VI	Hỗ trợ đào tạo nghề trong doanh nghiệp nhỏ và vừa						1.000.000.000	Chủ trương: Điểm 3.1, Khoản 3, mục II, Quyết định số 2673/QĐ/UBND ngày 29/6/2023; Kế hoạch số 187/KH-UBND; Công văn số 1791/UBND-VX
1	Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho 500 lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo kết quả khảo sát nhu cầu học nghề và yêu cầu lao động của doanh nghiệp hàng năm.	500	người	1	Khóa học	2.000.000	1.000.000.000	Điều 10 Thông tư số 52/2023/TT-BTC ngày 08/8/2023

STT	Nội dung	Người/hạng mục sử dụng		Tần suất làm việc /sử dụng		Định mức	Thành tiền	Căn cứ pháp lý
		Số lượng	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị			
		1		2		3	4=1*2*3	
VII	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người chấp hành xong hình phạt tù trên địa bàn TP.HCM						559.000.000	Chủ trương: Kế hoạch số 3154/KH-UBND ngày 06/5/2025, giao Sở GDĐT đặt hàng
1	Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho 75 người chấp hành xong hình phạt tù được hưởng chính sách theo Kế hoạch số 30/KH-UBND.							Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 05/01/2022 của UBNDTP
1,1	Người chấp hành xong hình phạt tù là người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân,	25	Người	1	Khóa	3.000.000	75.000.000	Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015
1,2	Người chấp hành xong hình phạt tù là Người thuộc hộ cận nghèo	25	Người	1	Khóa	2.500.000	62.500.000	Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015
1,3	Người chấp hành xong hình phạt tù là phụ nữ, lao động nông thôn	25	Người	1	Khóa	2.000.000	50.000.000	Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015
2	Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho 50 người chấp hành xong hình phạt tù mà không thuộc đối tượng hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định của pháp luật.	50	Người	1	Khóa	2.000.000	100.000.000	Quyết định số 116/2024/QĐ-UBND ngày 06/12/2024
3	Hỗ trợ tiền ăn cho 125 người chấp hành xong hình phạt tù tại Thành phố Hồ Chí Minh là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm.	125	Người	70	ngày	30.000	262.500.000	Điều 5 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2016
4	Hỗ trợ đi lại cho 45 người chấp hành xong hình phạt tù tại Thành phố Hồ Chí Minh nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.	45	Người	1	Khóa	200.000	9.000.000	Điều 5 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2017

STT	Nội dung	Người/hạng mục sử dụng		Tần suất làm việc /sử dụng		Định mức	Thành tiền	Căn cứ pháp lý
		Số lượng	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị			
		1		2		3	4=1*2*3	
VIII	Kinh phí huấn luyện và tham gia Hội thi Thiết bị đào tạo tự làm cấp toàn quốc năm 2026						602.664.000	Chủ trương: Căn cứ Thông tư số 22/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/10/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội qui định định kỳ 3 năm/1 lần. Năm 2025 đã có dự toán kinh phí để thực hiện. Tuy nhiên, Bộ GDĐT ban hành CV 4194/BGDĐT-GDNNGD TX ngày 21/7/2025 để chuyển sang năm 2026 thực hiện Căn cứ Điểm 2.1, mục 2, II, Kế hoạch kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 29/6/2023, có nội dung tổ chức Hội thi -Cơ sở pháp lý để xây dựng dự toán: Thông tư 79/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 21/5/2012 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
1	Huấn luyện đội tuyển <i>Số lượng 12 giáo viên/tác giả thiết bị, 04 chuyên gia dự kiến là 04 trưởng ban giám khảo, 01 cán bộ quản lý (dự kiến 02 tuần)</i>						192.000.000	Quyết toán theo thực tế
	Thuê địa điểm, hội trường, phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ để huấn luyện cho người dự thi/giáo viên cải tiến, nâng cấp thiết bị dự thi Dự kiến thuê 10 ngày	2	địa điểm	10	ngày	2.000.000	40.000.000	
	Bồi dưỡng giảng viên/chuyên gia huấn luyện trực tiếp	4	chuyên gia	20	buổi	1.500.000	120.000.000	
	Hỗ trợ tiền ăn cho người dự thi/giáo viên và giảng viên/chuyên gia trực tiếp hướng dẫn luyện thi	16	người	10	ngày	200.000	32.000.000	
2	Chi phí tham dự Hội thi Thiết bị đào tạo tự làm cấp quốc gia <i>Số lượng 19 người: 12 người dự thi, 01 trưởng đoàn, 02 cán bộ quản lý và 04 chuyên gia (dự kiến có 03 nữ, thời gian 08 ngày)</i>						410.664.000	Quyết toán theo thực tế
	Chi phí đi về từ sân bay Tân Sơn Nhất đến sân bay của tỉnh,thành có địa điểm thi (hoặc sân bay gần nhất) và ngược lại (<i>dự kiến vé máy bay</i>)	19	người	1	lượt khứ hồi	10.856.000	206.264.000	
	Chi phí xe di chuyển từ sân bay gần điểm thi về khách sạn, khách sạn đến các địa điểm thi, từ khách sạn ra sân bay	1	gói	1	hội thi	20.000.000	20.000.000	
	Chi phí thuê phòng nghỉ	10	phòng	8	ngày	900.000	72.000.000	

STT	Nội dung	Người/hạng mục sử dụng		Tần suất làm việc /sử dụng		Định mức	Thành tiền	Căn cứ pháp lý
		Số lượng	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị			
		1		2		3	4=1*2*3	
	Cước vận chuyển giáo cụ, phương tiện, thiết bị giảng dạy (đi - về giữa TP.HCM và tỉnh có địa điểm thi)	5000	kg	2	lượt	9.000	90.000.000	
	Hỗ trợ tiền ăn cho người dự thi trong thời gian tham gia Hội thi cấp quốc gia	12	người	7	ngày	150.000	12.600.000	
	Phụ cấp lưu trú cho thành viên đoàn đi tham dự hội giảng toàn quốc	7	người	7	ngày	200.000	9.800.000	
IX	Chính sách đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội Thành phố Hồ Chí Minh						159.831.360.000	Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong đó có trách nhiệm của Sở LĐTBXH (giờ là Sở GDĐT)
	Chính sách đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội Thành phố Hồ Chí Minh	5692	người	1	khóa	28.080.000	159.831.360.000	Quyết toán theo thực tế
X	Tổ chức Ngày hội tư vấn, hướng nghiệp Giáo dục nghề nghiệp năm 2026	1	ngày	20	địa điểm	129.100.000	2.582.000.000	Tiết b,c điểm 2.5, mục 2, II, Kế hoạch kèm theo Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 29/6/2023
	Cho 1 địa điểm						129.100.000	
	Chi phí thuê địa điểm tổ chức, bàn, ghế, dù che nắng - mưa phục vụ Ngày hội	1	Điểm	1	ngày	70.000.000	70.000.000	
	Báo cáo viên	1	Người	1	ngày	4.000.000	4.000.000	
	Âm thanh, ánh sáng, văn nghệ, MC,...	1	Điểm	1	ngày	16.000.000	16.000.000	
	Chi phí in ấn pano, thi công gian hàng tư vấn cho đơn vị tham gia	1	Điểm	1	ngày	22.000.000	22.000.000	
	Chi phí thông tin, tuyên truyền, thư mời	1	Điểm	1	ngày	14.100.000	14.100.000	
	Nước uống	1	Điểm	1	ngày	3.000.000	3.000.000	1.500 học sinh/điểm
B	Hội nghị, tập huấn lĩnh vực GDNN						776.200.000	
I	Tổ chức Hội nghị Sơ kết, tổng kết công tác GDNN						37.200.000	Kế hoạch tổ chức hoạt động năm 2026
	Giải khát giữa giờ, nước uống	440	Người	2	Buổi	20.000	17.600.000	
	Tài liệu	50	Bộ	2	Đợt	20.000	2.000.000	
	Văn phòng phẩm	440	Bộ	2	Đợt	20.000	17.600.000	
II	Tổ chức Hội thảo Khoa học về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp						54.200.000	Kế hoạch tổ chức hoạt động
	Hội trường (trang trí, điện, nước, phục vụ...) - Thuê bên ngoài	1	Đợt	1	Đợt	30.000.000	30.000.000	Quyết định số 1327/QĐ-SGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)
	Chuyên gia	4	Người	1	Buổi	2.000.000	8.000.000	
	Báo cáo tham luận	6	Người	1	Đợt	1.500.000	9.000.000	
	Giải khát giữa giờ, nước uống	150	Người	1	Đợt	20.000	3.000.000	
	Tài liệu	30	Bộ	1	Đợt	40.000	1.200.000	
	Văn phòng phẩm	150	Bộ	1	Đợt	20.000	3.000.000	

STT	Nội dung	Người/hạng mục sử dụng		Tần suất làm việc /sử dụng		Định mức	Thành tiền	Căn cứ pháp lý
		Số lượng	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị			
		1		2		3	4=1*2*3	
III	Thực hiện Chương trình "Tăng cường công tác phổ biến giáo dục pháp luật trong các cơ sở GDNN giai đoạn 2022-2027"						41.200.000	
	Hội trường (trang trí, điện, nước, phục vụ...) - Thuê bên ngoài	1	Đợt	1	Đợt	30.000.000	30.000.000	Quyết định số 1327/QĐ-SGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)
	Báo cáo viên	2	Người	1	Buổi	2.000.000	4.000.000	
	Giải khát giữa giờ, nước uống	150	Người	1	Đợt	20.000	3.000.000	
	Tài liệu	30	Bộ	1	Đợt	40.000	1.200.000	
	Văn phòng phẩm	150	Bộ	1	Đợt	20.000	3.000.000	
IV	Tập huấn (Hội thảo/Bồi dưỡng) Nghị quyết 24-NQ/TW; Quyết định 2531/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBNDTP			3	địa điểm		97.200.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017, Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
	Văn phòng phẩm (gồm giấy A4, bút xanh, bút đỏ, bìa nút, photo tài liệu,...)	1	gói	3	địa điểm	10.000.000	30.000.000	
	Nước uống	250	người	3	địa điểm	50.000	37.500.000	
	Báo cáo viên	3	người	3	địa điểm	2.000.000	18.000.000	theo quy chế chi tiêu nội bộ
	Biên soạn tài liệu, báo cáo tham luận	3	báo cáo	3	địa điểm	300.000	2.700.000	
	Thuê hội trường	1	Hội trường	3	địa điểm	3.000.000	9.000.000	chi theo thực tế
V	Hội nghị triển khai Đề án “Ứng dụng công nghệ AI và dữ liệu lớn trong đào tạo: Phát triển các nền tảng học tập trực tuyến dựa trên trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn để cá nhân hóa lộ trình học tập cho người lao động, giúp họ nhanh chóng đạt được kỹ năng phù hợp với yêu cầu cụ thể của từng ngành”						27.000.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017, Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
1	Văn phòng phẩm (gồm giấy A4, bút xanh, bút đỏ, bìa nút, photo tài liệu,...)	1	gói	1	chương trình	10.000.000	10.000.000	
2	Nước uống	250	người	1	chương trình	50.000	12.500.000	
3	Báo cáo viên	3	người	1	chương trình	1.200.000	3.600.000	theo quy chế chi tiêu nội bộ
4	Biên soạn tài liệu, báo cáo tham luận	3	báo cáo	1	chương trình	300.000	900.000	
VI	Hội nghị Hội đồng Hiệu trưởng các trường Cao đẳng - Trung cấp						166.000.000	Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 26/9/2025; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017, Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
1	Giải khát giữa giờ	350	người	2	buổi	50.000	35.000.000	Theo khoản 3 Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính
2	Văn phòng phẩm (gồm giấy A4, bút xanh, bút đỏ, bìa nút, photo tài liệu,...)	1	Gói	2	lần	8.000.000	16.000.000	Mức chi theo quy chế chi tiêu nội bộ
3	Báo cáo viên	5	người	2	lần	1.200.000	12.000.000	theo quy chế chi tiêu nội bộ
4	Biên soạn tài liệu, báo cáo tham luận	5	báo cáo	2	lần	300.000	3.000.000	theo quy chế chi tiêu nội bộ

STT	Nội dung	Người/hạng mục sử dụng		Tần suất làm việc /sử dụng		Định mức	Thành tiền	Căn cứ pháp lý
		Số lượng	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị			
		1		2		3	4=1*2*3	
5	Trang trí địa điểm tổ chức, thuê màn hình led, băng rôn,...	1	gói	2	lần	50.000.000	100.000.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017, Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
VII	Tham gia các Hội nghị, tập huấn do Bộ, Ngành tổ chức						353.400.000	
	Tiền vé máy bay						192.000.000	
	Tiền khách sạn						86.400.000	
	Công tác phí						75.000.000	
	Tổng cộng (A+B)						206.372.275.400	

Bằng chữ: Hai trăm lẻ sáu tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn, bốn trăm đồng./.

Người lập bảng

Trưởng phòng

Vũ Thị Minh Huệ

Võ Đông Duy